

Số: 16../TEL VINA

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

- Mã chứng khoán: PMT

- Địa chỉ: Ngõ 41, Đường Yên Thường, Xã Phù Đồng, TP Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024.38780451/0941924458 Fax: 024.38780023

- E-mail: info@telvina.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

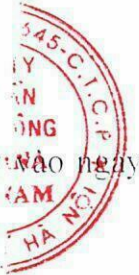
☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/02/2026 tại đường dẫn: <https://telvina.vn/bao-cai-tai-chinh>.



*** Tài liệu đính kèm:**

- Bản BCTC năm 2025 đã được kiểm toán;
- Văn bản số 15/TELVINA ngày 27/02/2026 của Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam về việc giải trình LNST của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025 và LNST tại BCKQKD năm 2025 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2024.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 15/07/2025.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 41 Đường Yên Thường, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Hà Thanh Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020
Miễn nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tô Chí Thành**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 074/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 23/02/2026 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Lê Đức Tùng - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2026-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.011.213.999	89.182.888.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.655.867.342	10.039.690.048
1. Tiền	111	5	2.655.867.342	7.039.690.048
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	2.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.030.047.424	2.335.383.934
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.030.047.424	2.335.383.934
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.467.934.359	47.429.131.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	69.526.468.164	57.022.621.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.564.606	113.491.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	245.748.539	712.865.292
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.419.846.950)	(10.419.846.950)
IV. Hàng tồn kho	140	11	32.427.393.576	27.852.056.002
1. Hàng tồn kho	141		32.427.393.576	27.852.056.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.429.971.298	1.526.627.073
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	318.778.302	290.056.566
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.713.075.384	1.082.566.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	398.117.612	154.003.630
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.150.537.199	8.811.261.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.395.421.295	7.667.456.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.365.313.464	3.471.401.188
- Nguyên giá	222		115.799.077.550	113.197.189.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.433.764.086)	(109.725.788.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.030.107.831	4.196.055.447
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.926.344.548)	(2.760.396.932)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		755.115.904	1.143.805.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	755.115.904	1.143.805.060
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		111.161.751.198	97.994.150.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.243.017.680	22.480.182.142
I. Nợ ngắn hạn	310		28.886.191.780	22.001.599.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	22.282.637.082	16.422.738.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	722.848.970	857.505.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	-	368.114.580
4. Phải trả người lao động	314		1.756.635.351	829.694.875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	435.582.368	532.444.503
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	83.800.000	33.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.529.764.762	1.154.170.740
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	100.000.000	100.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	1.969.576.522	1.681.383.429
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.346.725	22.546.725
II. Nợ dài hạn	330		4.356.825.900	478.583.089
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	4.356.825.900	478.583.089
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.918.733.518	75.513.968.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	77.918.733.518	75.513.968.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	2.401.968.142	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	2.404.765.376	(3.500.458.056)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	-	3.903.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	2.404.765.376	(3.504.361.587)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.161.751.198	97.994.150.284



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	190.989.385.964	176.074.258.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		190.989.385.964	176.074.258.394
4. Giá vốn hàng bán	11	26	164.042.186.203	164.806.984.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>26.947.199.761</u>	<u>11.267.273.398</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	339.744.202	941.832.152
7. Chi phí tài chính	22	28	265.174.914	289.890.808
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.160.755	51.194.830
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	13.715.355.973	5.542.752.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	10.843.243.527	9.743.186.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.463.169.549</u>	<u>(3.366.723.449)</u>
11. Thu nhập khác	31	30	765.170	65.490.364
12. Chi phí khác	32	31	56.569.343	156.767.289
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(55.804.173)</u>	<u>(91.276.925)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.407.365.376</u>	<u>(3.458.000.374)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.600.000	46.361.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.404.765.376</u>	<u>(3.504.361.587)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	487	(709)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	487	(709)

Tổng Giám đốc



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.407.365.376	(3.458.000.374)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	873.923.120	1.117.175.803
- Các khoản dự phòng	03	29a	4.166.435.904	(3.677.871.160)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.159.204)	10.107.063
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(258.233.026)	(550.191.099)
- Chi phí lãi vay	06	28	73.160.755	51.194.830
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		7.255.492.925	(6.507.584.937)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.697.992.647)	(7.533.610.902)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.575.337.574)	2.349.244.981
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.626.283.610	593.070.974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		359.967.420	(605.465.981)
- Tiền lãi vay đã trả	14	28	(73.160.755)	(51.194.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(227.939.151)	(88.458.015)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.200.000)	(87.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.349.886.172)	(11.931.208.710)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(2.601.887.780)	(1.964.556.364)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	63.936.364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		305.336.510	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	268.139.508	608.479.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.028.411.762)	1.707.859.363
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23	(6.583.025)	(455.849.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.583.025)	(455.849.388)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.384.880.959)	(10.679.198.735)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	10.039.690.048	20.717.663.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.058.253	1.225.137
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	4.655.867.342	10.039.690.048



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 15/07/2025.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Riêng dây chuyền sản xuất cấp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn lợi ích rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cấp quang, cáp đồng, dây thuê bao,... (Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ). Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	22.316.848	59.116.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.633.550.494	6.980.573.123
Cộng	2.655.867.342	7.039.690.048

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	2.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	3.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.335.383.934	2.335.383.934
Cộng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.335.383.934	2.335.383.934

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	14.630.600.578	2.020.287.517
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	-	22.157.136.375
Chi nhánh Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	9.037.582.726	-
Các đối tượng khác	38.803.446.195	25.790.359.112
Cộng	69.526.468.164	57.022.621.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	95.852.513	-	105.758.995	-
BHXX, BHYT, BHTN	43.032.150	-	45.730.545	-
Tạm ứng	87.159.436	-	173.934.610	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	9.001.842	-	10.543.217	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	3.368.620	-	2.593.951	-
Công ty CP viễn thông điện tử VINA cấp	-	-	369.468.000	-
Phải thu khác	7.333.978	-	4.835.974	-
Cộng	245.748.539	-	712.865.292	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	10.419.846.950	10.446.194.605
Dự phòng trích trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	26.347.655
Số dư dự phòng cuối năm	10.419.846.950	10.419.846.950

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Viễn Thông Phú Thọ	114.751.870	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông Hải Phòng	134.713.050	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TDC	50.060.000	-	> 3 năm	
Công ty CP Con đường mới Việt Nam	291.780.000	-	> 3 năm	
Công ty CP Đầu tư Song Hùng	2.773.703.365	-	> 3 năm	
Công ty CP CN Cấp Quang và TBBD - TFP	7.054.838.665	-	> 3 năm	
Cộng	10.419.846.950	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.598.518.365	-	20.903.837.459	-
Công cụ, dụng cụ	390.407.436	-	287.119.300	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.608.850.365	-	4.909.972.045	-
Thành phẩm	786.451.656	-	1.380.478.418	-
Hàng hóa	43.165.754	-	370.648.780	-
Cộng	32.427.393.576	-	27.852.056.002	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2025.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	17.830.645	12.266.176
Chi phí sửa chữa, thay thế	232.358.947	219.804.281
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	68.588.710	57.986.109
Cộng	318.778.302	290.056.566

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phí bảo lãnh bảo hành	12.404.424	47.770.932
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	398.361.710	420.647.642
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	166.660.936	284.527.600
Chi phí sửa chữa	177.688.834	390.858.886
Cộng	755.115.904	1.143.805.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	89.360.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	113.197.189.770
Mua sắm trong năm	244.887.780	2.357.000.000	-	-	2.601.887.780
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.517.521.868	91.717.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	115.799.077.550
Khấu hao					
Số đầu năm	16.696.137.391	89.343.194.552	2.480.628.311	1.205.828.328	109.725.788.582
Khấu hao trong năm	269.224.520	162.894.684	152.655.636	123.200.664	707.975.504
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.965.361.911	89.506.089.236	2.633.283.947	1.329.028.992	110.433.764.086
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.576.496.697	17.244.445	1.422.665.723	454.994.323	3.471.401.188
Số cuối năm	1.552.159.957	2.211.349.761	1.270.010.087	331.793.659	5.365.313.464

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 105.365.813.067 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	2.607.796.932	152.600.000	2.760.396.932
Khấu hao trong năm	165.947.616	-	165.947.616
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.773.744.548	152.600.000	2.926.344.548
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.196.055.447	-	4.196.055.447
Số cuối năm	4.030.107.831	-	4.030.107.831

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 152.600.000 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Cúp Vàng	10.154.067.980	4.643.433.194
Thai Polyethylene Co.,Ltd	4.096.216.215	5.263.497.840
Công ty CP Thiết bị Bưu điện	5.114.513.593	-
Các đối tượng khác	2.917.839.294	6.515.807.827
Cộng	22.282.637.082	16.422.738.861

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Cáp Viễn thông Hà Nội	-	561.573.540
Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	-	177.300.000
Công ty CP VINACAP Kim Long	683.355.470	61.751.800
Các đối tượng khác	39.493.500	56.880.000
Cộng	722.848.970	857.505.340

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	368.114.580	6.094.972.972	6.463.087.552	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	111.423.269	111.423.269	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.600.000	227.939.151	225.339.151	-
Thuế thu nhập cá nhân	154.003.630	-	106.732.772	-	47.270.858	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	179.894.232	305.401.835	125.507.603	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.900.000	3.900.000	-	-
Cộng	154.003.630	368.114.580	6.503.523.245	7.115.751.807	398.117.612	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước tiền ăn giữa ca	48.720.000	54.260.000
Trích trước chi phí tổ chức hội nghị, Tết nguyên đán	338.100.000	429.440.000
Phải trả khác	48.762.368	48.744.503
Cộng	435.582.368	532.444.503

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	83.800.000	33.000.000
Cộng	83.800.000	33.000.000

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	30.500.000
Cổ tức phải trả	318.861.859	325.444.884
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	326.884.011	-
Tiền trợ cấp mất việc làm phải trả	60.732.837	-
Các khoản phải trả khác	72.186.055	77.625.856
Cộng	1.529.764.762	1.154.170.740

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	100.000.000	11.216.086.064	11.216.086.064	100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ	-	11.216.086.064	11.216.086.064	-
- Quỹ Công Đoàn Công ty	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	100.000.000	11.216.086.064	11.216.086.064	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.969.576.522	1.681.383.429
Cộng	1.969.576.522	1.681.383.429

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	4.356.825.900	478.583.089
Cộng	4.356.825.900	478.583.089

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	483.688.562
Tăng trong năm	-	-	-	-	(3.504.361.587)
Giảm trong năm	-	-	-	-	479.785.031
Số dư tại 31/12/2024	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	(3.500.458.056)
Số dư tại 01/01/2025	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	(3.500.458.056)
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.404.765.376
Tăng từ vốn khác của chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	3.500.458.056
Giảm trong năm	-	-	3.500.458.056	-	-
Số dư tại 31/12/2025	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	2.404.765.376

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 36/TELVINA ngày 17/04/2025 đã thông qua việc bù đắp toàn bộ lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 từ “Vốn khác chủ sở hữu” với số tiền 3.500.458.056 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(3.500.458.056)	483.688.562
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	2.404.765.376	(3.504.361.587)
Tăng từ vốn khác của chủ sở hữu	3.500.458.056	-
Phân phối lợi nhuận	-	479.785.031
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	479.785.031
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	16.965.031
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	-	439.660.000
+ Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	23.160.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	2.404.765.376	(3.500.458.056)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.305,71	1.318,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	34.503.191.941	40.679.292.755
Doanh thu bán thành phẩm	155.024.356.312	135.079.073.046
Doanh thu cung cấp dịch vụ	730.000.000	-
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	730.400.000	311.500.000
Doanh thu khác	1.437.711	4.392.593
Cộng	190.989.385.964	176.074.258.394

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa	32.477.008.512	39.255.679.078
Giá vốn của thành phẩm	130.993.885.980	126.261.366.143
Giá vốn cung cấp dịch vụ	569.854.000	-
Giá vốn khác	1.437.711	4.392.593
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(714.452.818)
Cộng	164.042.186.203	164.806.984.996

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	258.233.026	486.254.735
Lãi chênh lệch tỷ giá	81.511.176	455.577.417
Cộng	339.744.202	941.832.152

28. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	73.160.755	51.194.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá	192.014.159	238.695.978
Cộng	265.174.914	289.890.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	932.770.329	1.189.264.158
Chi phí vật liệu, bao bì	44.644.907	93.523.658
Chi phí bảo hành	4.166.435.904	(2.937.070.687)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.803.129.605	6.795.334.068
Chi phí bằng tiền khác	1.768.375.228	401.700.808
Cộng	13.715.355.973	5.542.752.005

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.471.302.020	5.177.159.210
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.790.250	13.158.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.787.028	137.792.531
Chi phí khấu hao	529.181.232	471.163.558
Thuế, phí và lệ phí	304.513.109	378.494.648
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(26.347.655)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.269.559.492	2.097.287.526
Chi phí bằng tiền khác	2.213.110.396	1.494.477.459
Cộng	10.843.243.527	9.743.186.186

30. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	63.936.364
Thu tiền bồi thường	765.100	-
Thu nhập khác	70	1.554.000
Cộng	765.170	65.490.364

31. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Phạt thuế, chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	53.900.000	145.382.312
Chi phí khác	2.669.343	11.384.977
Cộng	56.569.343	156.767.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.407.365.376	(3.458.000.374)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	165.969.871	317.594.945
- Điều chỉnh tăng	167.028.124	318.820.082
+ Chi phí không được trừ khác theo Luật thuế	110.486.800	173.437.770
+ Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	56.541.324	145.382.312
- Điều chỉnh giảm	1.058.253	1.225.137
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	1.058.253	1.225.137
Tổng thu nhập chịu thuế	2.573.335.247	(3.140.405.429)
Chuyển lỗ	2.573.335.247	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	(3.140.405.429)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.600.000	46.361.213
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	2.600.000	46.361.213

33. Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển trong các kỳ trước	Chuyển lỗ kỳ này	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025	Số lỗ còn được chuyển
Năm 2024	2029	3.140.405.429	-	2.573.335.247	2.573.335.247	567.070.182
Cộng		3.140.405.429	-	2.573.335.247	2.573.335.247	567.070.182

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.404.765.376	(3.504.361.587)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.404.765.376	(3.504.361.587)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	487	(709)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.558.943.831	114.928.527.450
Chi phí nhân công	12.188.404.126	11.774.077.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.923.120	1.117.175.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.676.057.614	11.691.893.729
Chi phí khác bằng tiền	5.593.635.716	3.270.277.952
Cộng	156.890.964.407	142.781.952.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Đơn vị tính: VND							
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bộ phận	190.989.385.964	176.074.258.394	148.135.642.662	132.689.718.623	148.135.642.662	132.689.718.623	190.989.385.964	176.074.258.394
Chi phí bộ phận	191.678.357.602	177.171.939.966	145.058.070.763	135.610.701.844	148.135.642.662	132.689.718.623	188.600.785.703	180.092.923.187
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(688.971.638)	(1.097.681.572)	3.077.571.899	(2.920.983.221)	-	-	2.388.600.261	(4.018.664.793)
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	223.680.600	(51.194.830)	(38.608.329)	-	-	-	185.072.271	(51.194.830)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	6.982.029	703.136.174	(117.485.012)	-	-	-	(110.502.983)	703.136.174
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	230.662.629	651.941.344	(156.093.341)	-	-	-	74.569.288	651.941.344
Thu nhập khác	70	64.540.364	765.100	950.000	-	-	765.170	65.490.364
Chi phí khác	56.543.539	152.983.128	25.804	3.784.161	-	-	56.569.343	156.767.289
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(56.543.469)	(88.442.764)	739.296	(2.834.161)	-	-	(55.804.173)	(91.276.925)
Lợi nhuận trước thuế	(514.852.478)	(534.182.992)	2.922.217.854	(2.923.817.382)	-	-	2.407.365.376	(3.458.000.374)
Thuế TNDN	2.600.000	46.361.213	-	-	-	-	2.600.000	46.361.213
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(517.452.478)	(580.544.205)	2.922.217.854	(2.923.817.382)	-	-	2.404.765.376	(3.504.361.587)
Tài sản bộ phận	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
- Tài sản ngắn hạn	67.997.581.538	62.640.209.127	67.338.648.167	60.164.751.760	34.325.015.706	33.622.072.298	101.011.213.999	89.182.888.589
- Tài sản dài hạn	73.363.236.717	71.094.857.677	8.137.967.319	6.465.183.075	71.350.666.837	68.748.779.057	10.150.537.199	8.811.261.695
Tổng tài sản	141.360.818.255	133.735.066.804	75.476.615.486	66.629.934.835	105.675.682.543	102.370.851.355	111.161.751.198	97.994.150.284
- Nợ ngắn hạn	62.007.476.691	54.818.698.191	1.203.730.795	804.973.160	34.325.015.706	33.622.072.298	28.886.191.780	22.001.599.053
- Nợ dài hạn	4.356.825.900	478.583.089	71.350.666.837	68.748.779.057	71.350.666.837	68.748.779.057	4.356.825.900	478.583.089
Tổng nợ	66.364.302.591	55.297.281.280	72.554.397.632	69.553.752.217	105.675.682.543	102.370.851.355	33.243.017.680	22.480.182.142
Khấu hao	275.856.300	217.838.626	598.066.820	899.337.177	-	-	873.923.120	1.117.175.803
Mua sắm tài sản	-	1.964.556.364	2.601.887.780	-	-	-	2.601.887.780	1.964.556.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do ít phát sinh các khoản vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.305,71	1.318,91
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	179.067,36	206.040,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc, có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.282.637.082	-	22.282.637.082
Chi phí phải trả	435.582.368	-	435.582.368
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.438.531.925	-	1.438.531.925
Cộng	24.256.751.375	-	24.256.751.375
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.422.738.861	-	16.422.738.861
Chi phí phải trả	532.444.503	-	532.444.503
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.123.670.740	-	1.123.670.740
Cộng	18.178.854.104	-	18.178.854.104

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.655.867.342	-	4.655.867.342
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.030.047.424	-	2.030.047.424
Phải thu khách hàng	59.106.621.214	-	59.106.621.214
Phải thu khác	104.854.355	-	104.854.355
Cộng	65.897.390.335	-	65.897.390.335
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.039.690.048	-	10.039.690.048
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.335.383.934	-	2.335.383.934
Phải thu khách hàng	46.602.774.719	-	46.602.774.719
Phải thu khác	116.302.212	-	116.302.212
Cộng	59.094.150.913	-	59.094.150.913

38. Cam kết thuê hoạt động**Thuê đất tại xã Phù Đồng, thành phố Hà Nội**

Theo Quyết định số 7258/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 và Quyết định số 6066/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc cho Công ty thuê đất để tiếp tục sử dụng làm làm trụ sở, văn phòng làm việc và kho xưởng sản xuất. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 14.824,9 m²;
- Thời gian thuê: 50 năm kể từ ngày 15/10/1993;
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm;
- Tiền thuê đất năm 2025: 418.358.678 đồng/năm. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất theo Nghị định 230/2025/NĐ-CP.

Công ty có các hợp đồng cho thuê nhà xưởng với các doanh nghiệp sau:**Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC**

Cho Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC thuê 500 m² nhà xưởng và công trình xây dựng theo Hợp đồng số 01/2024/HĐ-TCT-TELVINA-VINA-OFC ngày 25/10/2024. Thời gian cho thuê: 1 năm và được gia hạn thời gian cho thuê bằng phụ lục hợp đồng. Đơn giá cho thuê: 15.000.000 đồng/tháng.

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Anpha Net

Cho Công ty CP Đầu tư và Thương mại Anpha Net thuê 542 m² nhà xưởng và công trình xây dựng theo Hợp đồng số 01/2025/HĐ-TCT-TELVINA-ANPHA NET T&I., JSC ngày 10/04/2025. Thời gian cho thuê: 1 năm. Đơn giá cho thuê: 27.600.000 đồng/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quang Minh Đức

Cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quang Minh Đức thuê 300 m2 sàn (Trong đó có 275 m2 nhà xưởng và 15 m2 lán trại) theo Hợp đồng số 01/HĐ-TCT-TELVINA-QUANGMINHDUC ngày 23/07/2018. Thời gian cho thuê: 2 năm và được gia hạn thời gian cho thuê bằng các phụ lục hợp đồng. Đơn giá cho thuê: 12.000.000 đồng/tháng.

39. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty đầu tư
VNPT Nghệ An	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thừa Thiên Huế - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lai Châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
VNPT Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cà Mau	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bạc Liêu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Phước	Chung công ty đầu tư
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Vinacap Kim Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Cấp quang Việt Nam - VINA - OFC	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết bị Bưu điện	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Long An - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hậu Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tây Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Long	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
CN Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
CN Miền Nam Công ty CP Thiết bị Bưu điện	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Ban quản lý dự án kiến trúc - Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	1.523.395.720	699.522.670
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	183.243.600	1.267.640.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	14.834.880	540.485.000
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	1.370.045.600	592.416.000
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.682.686.500
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.235.490.164	-
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	34.641.750	1.143.168.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.091.425.200	318.120.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	684.388.000	1.014.797.410
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	2.029.468.000	939.840.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	591.898.000	63.008.000
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	392.579.935	-
VNPT Nghệ An	Cung ứng cáp quang	2.093.729.600	2.253.966.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	104.060.000	1.431.516.790
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	20.812.000
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	219.780.000
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	-	1.304.325.000
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	1.343.772.000	630.080.000
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.835.880.970	-
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	1.390.417.600	333.124.000
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	705.108.354	28.380.000
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	463.892.000	693.660.000
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	202.527.600	298.540.000
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	3.432.497.614	2.708.906.200
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	1.233.668.000	152.350.000
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.071.092.000
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	204.932.552
Viễn thông Huế - Chi nhánh tập đoàn Bưu Chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	441.598.400	1.390.950.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.013.397.000	986.758.850
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.136.025.000
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	392.524.000	3.288.395.000
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	-	491.920.000
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	846.364.440	1.557.832.100
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.395.296.000	946.440.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	3.511.371.200	1.266.540.000
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	30.360.000	3.105.960.000
VNPT Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	995.940.000	1.036.090.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.524.357.600	68.200.000
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	3.754.001.600	1.184.700.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Cung ứng cáp quang	30.360.000	265.320.000
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	615.895.500	1.116.510.560
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	83.248.000	563.750.000
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	155.650.000	315.216.000
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	-	1.657.480.000
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	-	924.642.400
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	312.180.000	1.465.619.100
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	2.208.276.000	659.010.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	796.509.600	757.405.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	681.158.555
Viễn thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	2.576.822.420	368.480.200
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	-	2.032.008.000
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang	416.240.000	1.494.064.000
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	1.686.992.079	2.039.353.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	563.752.052	244.475.000
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	-	63.008.000
Viễn thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang	72.105.000	2.264.540.740
Viễn thông Bạc Liêu	Cung ứng cáp quang	-	346.544.000
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	5.442.376.553	5.038.244.970
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	-	884.411.000
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	100.320.000	152.680.000
Viễn thông Vĩnh Long	Cung ứng cáp quang	-	9.460.000
Viễn thông Lai Châu	Cung ứng cáp quang	-	113.520.000
Công ty CP VINACAP Kim Long	Cung ứng cáp quang	3.590.583.370	2.846.983.194
Công ty CP Cáp quang Việt Nam - VINA-OFC	Cung ứng cáp quang	8.425.807.693	49.500.000
Chi nhánh Công ty CP thiết bị bưu điện Miền Bắc	Cung ứng cáp quang	10.089.448.652	40.497.600
Chi nhánh Miền Nam Công ty cổ phần thiết bị Bưu Điện	Cung ứng cáp quang	63.504.000	-
Công ty CP thiết bị Bưu Điện	Cung ứng cáp quang	74.844.000	-
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	5.815.019.505	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	710.512.000	3.384.745.562
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	212.960.000	1.417.669.440
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	573.480.000	442.030.600
Ban quản lý dự án kiến trúc -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	1.139.968.500	102.876.180
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Cung ứng cáp quang	3.228.498.961	-

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
VNPT Nghệ An	1.053.129.600	104.060.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	14.834.880	540.485.000
Viễn thông Thanh Hoá	564.537.600	-
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	114.751.870	114.751.870
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.235.490.164	-
Viễn thông Lạng Sơn	1.496.232.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	152.712.000	-
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	978.177.600	-
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	-	874.104.000
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	20.812.000
Viễn thông Hải Phòng	612.057.600	-
Viễn thông Cao Bằng	379.518.804	-
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hà Tĩnh	890.352.000	-
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	219.780.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	776.973.600	-
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.478.368.800	-
Viễn thông Sơn La	1.531.968.536	588.563.800
Viễn thông Huế - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	125.150.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Viễn thông Điện Biên	177.716.052	-
Viễn thông Lào Cai	1.095.552.000	152.350.000
Viễn thông Bắc giang	-	228.932.000
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	56.606.000
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	156.860.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	323.015.000
Viễn thông Kiên Giang	-	915.728.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	-	151.800.000
Viễn thông Đồng Tháp	-	260.150.000
Viễn thông Bắc Ninh	1.162.382.400	-
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	2.761.171.200	925.980.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	343.386.890
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	630.633.600	150.700.000
Viễn thông Lâm Đồng	1.668.384.000	98.670.000
Viễn thông Khánh Hòa	1.406.455.920	292.800.200
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.475.894.153	131.500.325
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC	3.862.976.940	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	9.037.582.726	-
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	3.264.561.900	-
Ban QL DA HT I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	573.480.000	-
Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	3.228.498.961	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP VINACAP Kim Long	683.355.470	61.751.800

d. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thu nhập của Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao chi trả cho HĐQT và Ban Kiểm soát			
Hà Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	-	5.920.000
Tô Chí Thành	Thành viên HĐQT	-	5.920.000
Trần Hữu Hồng Trường	Thành viên HĐQT	-	5.920.000
Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	-	1.800.000
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	-	1.800.000
Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	-	1.800.000
Thu nhập Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng			
Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	767.857.359	846.937.721
Bà Nguyễn Thị Bích Hiền	Kế toán trưởng	256.339.370	309.309.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.



Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15.../TELVINA

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Kính giải trình LNST của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025 và LNST tại BCKQKD năm 2025 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Mã chứng khoán giao dịch trên UPCoM: PMT

Địa chỉ trụ sở chính: Ngõ 41 đường Yên Thường, xã Phú Đồng, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam xin được báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế (LNST) của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025 và LNST tại báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) năm 2025 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2024, như sau:

Đơn vị tính: VNĐ				
ST T	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch năm 2025 so với năm 2024
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.404.765.376	-3.504.361.587	5.909.126.963

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam năm 2025 đạt 2.404.765.376 đồng, thay đổi trên 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính năm 2024, lợi nhuận sau thuế của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025, là do:

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 đạt 26,9 tỷ đồng, lợi nhuận gộp năm 2024 đạt 11,2 tỷ đồng. Tỷ lệ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên doanh thu thuần năm 2025 đạt 14,1%, trong khi tỷ lệ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên doanh thu thuần năm 2024 đạt 6,4%. Sự gia tăng về tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần chủ yếu là do chi phí đầu vào năm 2025 có ổn định hơn so với cùng kỳ năm trước, trong khi đơn giá bán sản phẩm dây và cáp của Công ty bình quân đã tăng cao hơn so với năm 2024.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam kính giải trình lên Quý Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc LNST của năm 2025 có lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2024 sang lãi ở năm 2025 và LNST tại BCKQKD năm 2025 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2024.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành